CTCP Chứng Khoán Bản Việt
Số: 24.../2023/CV-KT.VCSC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Ngày 17 tháng 01 năm 2023

# CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ HSX, HNX

*(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)*

**Kính gửi:** **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC)**
**Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX)**
**Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HSX)**
**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt
Mã chứng khoán: VCI
Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, quận 1, TP HCM
Điện thoại: 028-39143588
Fax: 028-39143209
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đinh Quang Hoàn – Phó Tổng Giám Đốc
Địa chỉ: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, Quận 1, TP HCM
Điện thoại: 028-39143588
Fax: 028-39142031
Loại thông tin công bố: □ 24 giờ □ 72 giờ □ Bất thường □ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính Quí 4 năm 2022.
Công văn giải trình báo cáo tài chính Quí 4 năm 2022.
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17./01/2023 tại đường dẫn: http://www.vcsc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người đại diện công bố thông tin/**
*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

ĐINH QUANG HOÀN
Phó Tổng Giám Đốc

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
Ký ngày: 17/1/2023 15:37:47

VIET CAPITAL SECURITIES

Số.: 23/2023/CV-KT.VCSC

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (SSC)
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam (VNX)
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HSX)
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX)

Tp.HCM, ngày 17. tháng 01 năm 2023

## Lợi nhuận Quý 4/2022 giảm hơn 10% so với Quý 4/2021

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt (VCSC) gửi lời chào trân trọng đến Quý Cơ quan. Theo quy định thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài Chính, Công ty chúng tôi xin được giải trình về việc lợi nhuận Quý 4/2022 giảm hơn 10% so với Quý 4/2021 trong báo cáo tài chính như sau:

| Chỉ tiêu | Quý 4 | | Chênh lệch | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Số tiền tăng/ giảm | % tăng/ giảm |
| 1. Doanh thu | 799,561,352,148 | 1,149,037,307,340 | (349,475,955,192) | (30%) |
| 2. Chi phí | 767,184,248,813 | 565,107,739,646 | 202,076,509,167 | 36% |
| 3. Lợi nhuận trước thuế | 32,377,103,335 | 583,929,567,694 | (551,552,464,359) | (94%) |
| 4. Lợi nhuận sau thuế | 28,433,037,769 | 467,297,142,735 | (438,864,104,966) | (94%) |

Trong Quí 4 năm 2022 thị trường chứng khoán bị tác động mạnh bởi sự cố liên quan đến tập đoàn Vạn Thịnh Phát và Ngân hàng SCB dẫn đến tâm lý nhà đầu tư hoảng loạn. Nhà đầu tư tháo chạy khỏi trái phiếu doanh nghiệp và bán tháo cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, đã làm cho chỉ số VN-index cuối năm giảm 32.78% so với mức tăng 35.73% của cùng kỳ năm trước, ảnh hưởng đến việc đánh giá lại các khoản đầu tư tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) của hoạt động tự doanh chứng khoán.

Vì vậy lợi nhuận sau thuế của Công ty trong Quý 4/2022 giảm 94% so với Quý 4/2021 tương ứng giảm 438 tỷ đồng

Trân trọng,

Tp.HCM, ngày 17. tháng 01 năm 2023
Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

ĐINH QUANG HOÀN
Phó Tổng Giám Đốc

Cty CP Chứng Khoán Bản Việt
Mã số thuế : 0305299779
Địa điểm kinh doanh: Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Hải Triều, Q.1, Tp. HCM

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH
## Quý 4 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

**NỘI DUNG** **TRANG**


| | |
|---|---|
| Báo cáo tình hình tài chính | 3 |
| Báo cáo thu nhập toàn diện | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp) | 11 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 15 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 17 |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)** | **100** | | **14,157,693,071,824** | **16,568,965,942,558** |
| **I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)** | **110** | | **14,105,852,063,553** | **16,415,067,989,149** |
| 1.Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 3 | 3,423,501,614,803 | 1,131,748,599,533 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 2,313,501,614,803 | 1,131,748,599,533 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 1,110,000,000,000 | - |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | 4 | 665,257,896,316 | 1,221,516,469,435 |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | 4 | 885,888,640,000 | 753,719,000,000 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 4 | 5,279,279,236,685 | 7,701,237,131,479 |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | 4 | 3,734,009,015,450 | 5,323,810,269,012 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | 4 | (2,169,825,587) | (2,169,825,587) |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | 91,374,339,025 | 236,146,930,094 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | 5 | 31,889,442,000 | 188,294,807,000 |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | 6 | 59,484,897,025 | 47,852,123,094 |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | - | - |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 59,484,897,025 | 47,852,123,094 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | 2,306,029,740 | 20,164,828,099 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 7 | 28,333,567,121 | 30,823,037,084 |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 | | - | - |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | | - | - |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | | - | - |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | 8 | (1,928,450,000) | (1,928,450,000) |
| **II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)** | **130** | | **51,841,008,271** | **153,897,953,409** |
| 1. Tạm ứng | 131 | 9 | 973,203,243 | 530,106,947 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | 342,890,728 | 76,961,000 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | | 4,387,924,500 | 2,574,424,574 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | - | - |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 135 | | - | 1,543,240 |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 136 | | | |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác | 137 | 10 | 46,136,989,800 | 150,714,917,648 |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 138 | | | |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 139 | | - | - |
| **B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)** | **200** | | **85,058,244,998** | **67,299,004,559** |
| **I. Tài sản tài chính dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 211 | | - | - |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | | - | - |
| 2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212.1 | | - | - |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con | 212.2 | | - | - |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 212.3 | | - | - |
| 2.4 Đầu tư dài hạn khác | 212.4 | | | |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | 213 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **23,496,558,588** | **13,155,825,424** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11a | 22,456,280,125 | 9,960,774,421 |
| - Nguyên giá | 222 | | 80,848,183,754 | 62,383,707,160 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223a | | (58,391,903,629) | (52,422,932,739) |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý | 223b | | - | - |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226a | | - | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý | 226b | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11b | 1,040,278,463 | 3,195,051,003 |
| - Nguyên giá | 228 | | 50,615,835,542 | 49,981,431,542 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229a | | (49,575,557,079) | (46,786,380,539) |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý | 229b | | - | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 232a | | - | - |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý | 232b | | - | - |
| **IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **240** | | 7,359,767,000 | 5,809,600,000 |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **250** | | 54,201,919,410 | 48,333,579,135 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 6,864,190,240 | 4,927,625,066 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | | 13,290,531,600 | 10,702,485,700 |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | 20 | - | - |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 12 | 23,914,928,922 | 22,591,443,032 |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 255 | | 10,132,268,648 | 10,112,025,337 |
| **VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn** | **260** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **14,242,751,316,822** | **16,636,264,947,117** |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)** | **300** | | **7,747,283,145,208** | **10,094,401,701,730** |
| **I. Nợ phải trả ngắn hạn** | **310** | | **7,487,464,949,226** | **9,615,482,121,617** |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | 13a | 6,326,207,142,857 | 6,362,680,000,000 |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | | 6,326,207,142,857 | 6,362,680,000,000 |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 313 | | - | - |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | 314 | | - | - |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ | 315 | | - | - |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | 13b | 547,100,000,000 | 1,964,070,000,000 |
| 5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 317 | | - | - |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 14 | 12,400,167,546 | 79,581,842,302 |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | | - | - |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | 15 | 16,020,566,000 | 587,193,591,020 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | 16 | 221,000,000 | 52,551,076,244 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 17 | 46,067,330,600 | 157,629,858,019 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 112,156,022,703 | 326,845,972,777 |
| 12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | - | 140,272,500 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 18 | 110,247,314,968 | 72,911,685,779 |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 | | - | - |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | - | - |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | | - | - |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | 19 | 317,045,404,552 | 11,877,822,976 |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 | | - | - |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | - | - |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 332 | | | |
| **II. Nợ phải trả dài hạn** | **340** | | **259,818,195,982** | **478,919,580,113** |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 341 | | - | - |
| 1.1.Vay dài hạn | 342 | | - | - |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn | 343 | | - | - |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn | 344 | | - | - |
| 3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ | 345 | | - | - |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | | - | - |
| 5. Phải trả người bán dài hạn | 347 | | - | - |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn | 348 | | - | - |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn | 349 | | - | - |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn | 350 | | - | - |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 | | - | - |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 352 | | - | - |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | - | - |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư | 355 | | - | - |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | 20 | 259,818,195,982 | 478,919,580,113 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 357 | | - | - |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)** | **400** | | **6,495,468,171,614** | **6,541,863,245,387** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | 6,495,468,171,614 | 6,541,863,245,387 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 21 | 4,364,499,010,000 | 3,334,500,000,000 |
| 1.1.Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 4,354,999,010,000 | 3,330,000,000,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 4,354,999,010,000 | 3,330,000,000,000 |
| b. Cổ phiếu ưu đãi | 411.1b | | - | - |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | 9,500,000,000 | 4,500,000,000 |
| 1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | 411.3 | | - | - |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 | | - | - |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*) | 411.5 | | - | - |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | 1,030,130,358,576 | 1,665,653,687,451 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 | | - | - |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 67,496,330,852 | 67,496,330,852 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 233,096,330,852 | 233,096,330,852 |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | - | - |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | 22 | 800,246,141,334 | 1,241,116,896,232 |
| 7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 791,426,130,951 | 1,024,259,038,107 |
| 7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | 8,820,010,383 | 216,857,858,125 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **420** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **440** | | **14,242,751,316,822** | **16,636,264,947,117** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

| | | |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Lành | Đoàn Minh Thiện | Đinh Quang Hoàn |
| Lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |
| | | Ngày 17 tháng 01 năm 2023 |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT** | | | | |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | | |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | | |
| 3. Tài sản nhận thế chấp | 003 | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | 23.1 | 25,145,170,448 | 25,145,170,448 |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | 23.2 | 21,169,108,717 | 237,318,007,088 |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | 23.3 | 435,499,901 | 333,000,000 |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 | | - | - |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | 56,400,338 | 98,582,364 |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | | | |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | 509,600 | 5,226,586 |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 | | | |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | 23,864,101 | 24,922,159 |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 | | | |
| 14. Chứng quyền | 014 | | 14,379,100 | 33,417,400 |
| **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** | | | | |
| 1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 3,303,485,792 | 2,770,078,395 |
| a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 2,651,433,724 | 2,223,890,918 |
| b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 185,960,814 | 175,669,929 |
| c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 438,337,063 | 326,821,911 |
| d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 1,863,441 | 1,863,441 |
| e.Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 25,890,750 | 41,832,196 |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 | | | |
| g. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư | 021.7 | | | |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | | |
| a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | | |
| b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 | | | |
| c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 022.3 | | | |
| d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 | | | |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | | 28,445,780 | 38,060,123 |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư | 024.a | | | |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | 024.b | | | |
| 6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | | |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 2,215,437,099,227 | 3,134,359,469,453 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 1,630,139,522,487 | 1,427,063,444,480 |
| 7.1.1 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD | 027.1 | | 345,167,970,766 | 38,650,610,938 |
| 7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | | | |
| 7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 585,297,576,740 | 1,707,296,024,973 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | 562,180,386,740 | 1,677,096,776,973 |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 | | 23,117,190,000 | 30,199,248,000 |
| 7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | | 1,630,139,522,487 | 1,427,063,444,480 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 1,129,292,077,485 | 1,227,164,620,341 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 500,847,445,002 | 199,898,824,139 |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 032 | | | |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 033 | | | |
| 11.Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 034 | | | |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | | - | 1,669,649,100 |

| | | |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Lành | Đoàn Minh Thiện | Đinh Quang Hoàn |
| Lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |
| | | Ngày 17 tháng 01 năm 2023 |

## BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Số cuối quý này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | QUÝ 4.2022 | QUÝ 4.2021 | 2022 | 2021 |
| **I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** | | 24 | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 369,166,269,968 | 496,135,446,968 | 1,201,683,322,439 | 1,864,457,170,207 |
| a.Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | 24.1 | 433,185,915,003 | 365,642,241,704 | 1,431,873,905,175 | 1,589,792,906,521 |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL | 01.2 | | (103,647,164,400) | 83,595,880,733 | (272,875,074,860) | 182,633,550,307 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | | 34,620,076,251 | 19,717,164,961 | 66,985,745,980 | 55,110,709,878 |
| d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành | 01.4 | | 5,007,443,114 | 27,180,159,570 | (24,301,253,856) | 36,920,003,501 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | | 27,138,254,538 | 166,717,808 | 64,247,120,862 | 3,303,443,834 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | | 162,428,974,481 | 182,342,440,207 | 708,154,429,982 | 576,917,998,289 |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | | 13,272,183,700 | - | 107,410,888,493 | 94,549,192,664 |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 | | - | - | - | - |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | 24.2 | 209,746,670,501 | 213,834,464,370 | 1,011,221,765,817 | 857,252,510,639 |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | - | 90,909,091 | - | 272,727,272 |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | | 2,712,424,516 | 2,571,583,192 | 7,479,717,052 | 10,566,741,414 |
| 1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 4,811,632,573 | 4,197,387,528 | 10,997,351,336 | 9,567,780,983 |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | 24.3 | 6,744,000,000 | 233,213,500,000 | 44,665,254,181 | 274,717,254,545 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 126,211,699 | 140,790,682 | 382,886,183 | 15,463,904,645 |
| **Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)** | **20** | | **796,146,621,976** | **1,132,693,239,846** | **3,156,242,736,345** | **3,707,068,724,492** |
| **II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | | | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 | | 400,447,656,948 | 219,944,591,774 | 900,399,312,647 | 650,260,538,269 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | 24.1 | 413,574,957,470 | 188,056,605,496 | 936,490,470,685 | 616,696,682,328 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | 21.2 | | (13,256,147,022) | 25,294,945,515 | (25,213,517,094) | 24,561,465,059 |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | 128,846,500 | - | 1,037,861,000 | - |
| d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành | 21.4 | | - | 6,593,040,763 | (11,915,501,944) | 9,002,390,882 |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | - | - | - | - |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản | 23 | | - | - | - | - |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | | | | | | |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | | - | - | - | (214,202,387) |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | 25 | | - | - | - | - |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 6,149,291,194 | 16,229,292,420 | 19,503,078,747 | 30,162,262,479 |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 98,150,768,835 | 44,549,620,595 | 429,270,571,569 | 570,693,058,669 |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | - | - | - | - |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | | - | - | - | - |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 6,451,910,936 | 2,713,710,795 | 20,168,782,538 | 10,360,354,702 |
| 2.11. Chi phi hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | 7,063,245,053 | 44,006,066,030 | 29,189,433,977 | 58,245,253,838 |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | | - | 1,448,632,676 | - | 6,626,556,952 |
| **Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)** | **40** | | **518,262,872,966** | **328,891,914,290** | **1,398,531,179,478** | **1,326,133,822,522** |
| **III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | - | 15,590,000,000 | 28,280,000,000 | 20,675,000,000 |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 2,782,882,899 | 684,750,862 | 7,268,432,639 | 4,941,869,946 |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 | | - | - | - | - |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | - | - | - | - |
| **Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)** | **50** | | **2,782,882,899** | **16,274,750,862** | **35,548,432,639** | **25,616,869,946** |
| **IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | 105,729,865,797 | 1,940,000,000 | 116,511,865,797 | 9,741,600,000 |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | | 130,467,146,187 | 110,178,061,294 | 477,360,036,322 | 330,776,772,616 |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 | | - | - | - | - |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 54 | | - | - | - | - |
| 4.5. Chi phí đầu tư khác | 55 | | (6,269,635,237) | 22,871,498,154 | 106,578,173,967 | 27,321,991,009 |
| **Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)** | **60** | | **229,927,376,747** | **134,989,559,448** | **700,450,076,086** | **367,840,363,625** |
| **V. CHI BÁN HÀNG** | 61 | | - | - | - | - |
| **VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN** | 62 | 24.4 | **18,154,396,116** | **101,197,170,991** | **76,767,476,142** | **187,858,228,291** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)** | **70** | | **32,584,859,046** | **583,889,345,979** | **1,016,042,437,278** | **1,850,853,180,000** |
| **VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC** | | | - | - | - | - |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | | 631,847,273 | 69,316,632 | 44,543,029,091 | 69,316,632 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | 839,602,984 | 29,094,917 | 846,752,984 | 337,103,544 |
| **Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)** | **80** | | **(207,755,711)** | **40,221,715** | **43,696,276,107** | **(267,786,912)** |
| **IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)** | **90** | | **32,377,103,335** | **583,929,567,694** | **1,059,738,713,385** | **1,850,585,393,088** |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 117,760,677,599 | 505,041,513,669 | 1,319,786,023,063 | 1,664,595,695,221 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | (85,383,574,264) | 78,888,054,025 | (260,047,309,678) | 185,989,697,867 |
| **X. CHI PHÍ THUẾ TNDN** | **100** | 24.5 | **3,944,065,566** | **116,632,424,959** | **190,760,527,583** | **351,867,017,760** |
| 10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | | 21,280,201,119 | 99,704,883,746 | 250,981,079,495 | 309,748,513,618 |
| 10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | (17,336,135,553) | 16,927,541,213 | (60,220,551,912) | 42,118,504,142 |
| **XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)** | **200** | | **28,433,037,769** | **467,297,142,735** | **868,978,185,802** | **1,498,718,375,328** |
| **XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN** | 300 | | | | | |
| 12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301 | | 180,556,947,381 | 136,549,021,874 | (635,523,328,875) | 1,238,958,350,345 |
| 12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | 302 | | - | - | - | - |
| 12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 303 | | - | - | - | - |
| 12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác | 304 | | - | - | - | - |
| **Tổng thu nhập toàn diện (400=300->304)** | **400** | | **180,556,947,381** | **136,549,021,874** | **(635,523,328,875)** | **1,238,958,350,345** |

Nguyễn Thị Lành
Lập biểu

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Đinh Quang Hoàn
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 01 năm 2023

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## (Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 4.2022) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 4.2021) |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | **1,059,738,713,385** | **1,850,585,393,088** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | **02** | | **427,676,933,455** | **290,207,389,587** |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 9,647,191,174 | 7,496,942,452 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | - | (214,202,387) |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện. | 05 | | - | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 477,360,036,322 | 330,776,772,616 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | 154,602,984 | - |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | (59,484,897,025) | (47,852,123,094) |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | | - | - |
| **3. Tăng các chi phí phi tiền tệ** | **10** | | **(25,213,517,094)** | **24,561,465,059** |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | | (25,213,517,094) | 24,561,465,059 |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 12 | | - | - |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay | 13 | | - | - |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại | 14 | | - | - |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT | 15 | | - | - |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 16 | | - | - |
| - Lỗ khác | 17 | | - | - |
| **4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ** | **18** | | **272,875,074,860** | **(182,633,550,307)** |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | | 272,875,074,860 | (182,633,550,307) |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng đến bán (AFS) khi phân loại lại | 20 | | - | - |
| - Lãi khác | 21 | | - | - |
| **5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **30** | | 2,006,811,362,129 | (5,732,733,292,320) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | 308,597,015,353 | (448,620,781,888) |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | (132,169,640,000) | (647,719,000,000) |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | 2,421,957,894,794 | (3,819,594,413,307) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | 34 | | 954,277,924,687 | (1,372,194,365,758) |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | 156,405,365,000 | 12,555,808,300 |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | 47,852,123,094 | 20,948,002,265 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | 2,489,469,963 | (15,989,880,960) |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC | 38 | | - | - |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | - | 5,939,376,000 |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | 101,913,636,579 | (58,253,927,260) |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | 13,776,432,504 | (12,674,208,749) |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | (4,401,545,826) | 5,172,749,463 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| (-) Thuế TNDN đã nộp | 43 | | (329,207,669,171) | (277,954,908,256) |
| (-) Lãi vay đã trả | 44 | | (453,800,839,637) | (275,011,403,767) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | (553,314,226,661) | 485,662,526,173 |
| (-) Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | (140,272,500) | 140,272,500 |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | (192,216,769,962) | 339,720,423,356 |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | (214,689,950,074) | 237,759,282,196 |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC | 49 | | - | - |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | (119,194,100,124) | 88,803,338,332 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | | (1,323,485,890) | (1,422,180,960) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **60** | | **3,741,888,566,735** | **(3,750,012,594,893)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | (22,377,694,322) | (6,428,566,364) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | 685,000,000 | - |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 63 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64 | | - | - |
| 5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **70** | | **(21,692,694,322)** | **(6,428,566,364)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | - | - |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | | 25,000,000,000 | 13,500,000,000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành | 72 | | - | - |
| 3.Tiền vay gốc | 73 | | 15,126,047,142,857 | 16,591,566,600,000 |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 73.1 | | - | - |
| 3.2. Tiền vay khác | 73.2 | | 15,126,047,142,857 | 16,591,566,600,000 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (16,579,490,000,000) | (11,629,266,600,000) |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 74.1 | | - | - |
| 4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 74.2 | | - | - |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác | 74.3 | | (16,579,490,000,000) | (11,629,266,600,000) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 75 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 76 | | - | (730,123,222,800) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **80** | | **(1,428,442,857,143)** | **4,245,676,777,200** |
| **IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ** | **90** | | **2,291,753,015,270** | **489,235,615,943** |
| **V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **101** | | 1,131,748,599,533 | 642,512,983,590 |
| - Tiền | 101.1 | | 1,131,748,599,533 | 642,512,983,590 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | - | - |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102 | | | |
| **VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** | **103** | | **3,423,501,614,803** | **1,131,748,599,533** |
| - Tiền | 103.1 | | 2,313,501,614,803 | 1,131,748,599,533 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | | 1,110,000,000,000 | |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104 | | | |

| PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 215,091,700,373,791 | 157,293,871,174,113 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (283,568,027,341,637) | (216,584,590,063,755) |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 03 | | | |
| 4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 04 | | | |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 05 | | | |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 06 | | | |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 67,269,386,371,230 | 59,729,621,830,519 |
| 7.1 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD | 07.1 | | 306,517,359,828 | (46,609,959,979) |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | | | |
| 9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 09 | | | |
| 10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 10 | | | |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | (20,168,782,538) | (10,360,354,702) |
| 12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán | 12 | | | |
| 13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán | 13 | | | |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | | |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | | |
| **Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ** | **20** | | **(920,592,019,326)** | **381,932,626,196** |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | | **3,136,029,118,553** | **2,754,096,492,357** |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | | | |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý<br>Trong đó có kỳ hạn: | 32 | | 1,427,063,444,480 | 1,933,455,555,057 |
| -Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 33 | | | |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | | 1,708,965,674,073 | 820,640,937,300 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành<br>Trong đó có kỳ hạn | 35 | | | |
| | | | | |
| Các khoản tương đương tiền | 36 | | | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 37 | | | |
| **III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng** | **40** | | **2,215,437,099,227** | **3,136,029,118,553** |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | | |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý<br>Trong đó có kỳ hạn | 42 | | 1,630,139,522,487 | 1,427,063,444,480 |
| -Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | | | |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | 585,297,576,740 | 1,708,965,674,073 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành<br>Trong đó có kỳ hạn | 45 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Các khoản tương đương tiền | 46 | | | |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 47 | | | |

| | | |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Lành<br>Lập biểu | Đoàn Minh Thiện<br>Kế toán trưởng | Đinh Quang Hoàn<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Ngày 17 tháng 01 năm 2023 |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 4.2022

| CHỈ TIÊU | Sô dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kỳ năm trước | | Kỳ năm nay | | | |
| | 01.01.2021 | 01.01.2022 | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | 31.12.2021 | 31.12.2022 |
| **I. Biến động vốn chủ sở hữu** | 4,521,486,519,714 | 6,541,863,245,387 | 4,411,676,725,673 | 2,391,300,000,000 | 1,898,977,195,802 | 1,945,372,269,575 | 6,541,863,245,387 | 6,495,468,171,614 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 2,240,917,295,890 | 3,334,500,000,000 | 1,674,000,000,000 | 580,417,295,890 | 1,029,999,010,000 | - | 3,334,500,000,000 | 4,364,499,010,000 |
| *1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | 1,656,000,000,000 | 3,330,000,000,000 | 1,674,000,000,000 | | 1,024,999,010,000 | | 3,330,000,000,000 | 4,354,999,010,000 |
| *1.2 Cổ phiếu ưu đãi* | - | - | | | | | - | - |
| *1.3 Thặng dư vốn cổ phần* | 584,917,295,890 | 4,500,000,000 | | 580,417,295,890 | 5,000,000,000 | | 4,500,000,000 | 9,500,000,000 |
| *1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu* | - | - | | | | | - | - |
| *1.5 Vốn khác của chủ sở hữu* | - | - | | | | | - | - |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*) | - | - | - | | - | | - | - |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | 115,757,247,094 | 67,496,330,852 | 67,496,330,852 | 115,757,247,094 | | | 67,496,330,852 | 67,496,330,852 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 165,600,000,000 | 233,096,330,852 | 67,496,330,852 | | | | 233,096,330,852 | 233,096,330,852 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | 426,695,337,106 | 1,665,653,687,451 | 1,238,958,350,345 | | | 635,523,328,875 | 1,665,653,687,451 | 1,030,130,358,576 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | | | | | - | - |
| 7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu | - | - | | | | | - | - |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | 1,572,516,639,624 | 1,241,116,896,232 | 1,363,725,713,624 | 1,695,125,457,016 | 868,978,185,802 | 1,309,848,940,700 | 1,241,116,896,232 | 800,246,141,334 |
| *8.1 Lợi nhuận đã thực hiện* | 1,504,450,539,793 | 1,024,259,038,107 | 1,214,933,955,330 | 1,695,125,457,016 | 1,077,016,033,544 | 1,309,848,940,700 | 1,024,259,038,107 | 791,426,130,951 |
| *8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện* | 68,066,099,831 | 216,857,858,125 | 148,791,758,294 | | (208,037,847,742) | | 216,857,858,125 | 8,820,010,383 |
| **Cộng** | **4,521,486,519,714** | **6,541,863,245,387** | **4,411,676,725,673** | **2,391,300,000,000** | **1,898,977,195,802** | **1,945,372,269,575** | **6,541,863,245,387** | **6,495,468,171,614** |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **II. Thu nhập toàn diện khác** | | | | | | | | |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | | | | | |
| 2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý | | | | | | | | |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | | | | | | | | |
| 4. Lãi, lỗ toàn diện khác | | | | | | | | |
| **Cộng** | - | - | - | - | - | - | - | - |

*Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản Trị ngày 14 tháng 12 năm 2022, đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 là 7% (tương đương 700 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 4,354,999,010,000 Đồng và được chi trả bằng tiền cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 28 tháng 12 năm 2022. Ngày thanh toán là ngày 09 tháng 01 năm 2023.

Nguyễn Thị Lành
Lập biểu

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Đinh Quang Hoàn
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 01 năm 2023

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022**

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 91/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 09 năm 2022.

### Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: info@vcsc.com.vn
Điện thoại: (+84) 8 3914 3588

### Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành, sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 31 tháng 08 năm 2022.

### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Ngày 25/05/2017 Công ty được Ủy ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh (Môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư) và đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh

### Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 4.354.999.010.000 Đồng.

### Cấu trúc Công ty

Công ty không có công ty con.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các qui định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được qui định tại thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính, thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài

chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02, 04 của thông tư 210/2014/TT-BTC. Báo cáo tài chính tại được lập theo nguyên tắc giá trị hợp lý và không hồi tố.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

## 2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

**Hạch toán tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán**

Theo Thông tư 95/2008, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng được hạch toán là tiền của công ty chứng khoán tương ứng với nghĩa vụ phải trả, chi tiết số dư được thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng được theo dõi và thuyết minh ngoại bảng.

## 2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## 2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

## 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

## 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

### (a) Phân loại

*(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua, và sau đó ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

*(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

*(iii) Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động. Các khoản cho vay bao gồm các hợp đồng giao dịch ký quỹ, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán và các khoán cho vay tài sản tài chính theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu nội bộ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

*(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua và sau đó ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo hoạt động kinh doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo nguyên tắc giá trị hợp lý và không hồi tố.

**(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

**(c) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

**(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS**

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính được trích lập dự phòng giảm giá. Công ty áp dụng nguyên tắc tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

*(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng kí giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

*(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

*(iii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

*(iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(v) *Cổ phần, phần vốn góp khác*

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(vi) *Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(vii) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(viii) *Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng*

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(ix) *Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(x) *Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty.

(xi) *Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

*(xii)* *Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu*

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng.

### *(e)* Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

### *(f)* Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009") như sau:

| **Thời gian quá hạn** | **Mức trích lập dự phòng** |
|---|---|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

### *(g)* Hạch toán lãi/(lỗ)

*Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sang để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

## 2.8 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

## 2.9 Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

| | |
|---|---|
| Chi phí nâng cấp văn phòng | 33,33% |
| Phương tiện vận chuyển | 16,67% |
| Thiết bị văn phòng | 33,33% |
| Phần mềm vi tính | 33,33% - 50% |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

## 2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

## 2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

## 2.13 Nợ phải trả

### *(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận*

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

### *(b) Phân loại*

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay và thuê tài sản tài chính
- Nợ vay tài sản tài chính
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

## 2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên Báo cáo tài chính tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

## 2.15 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức

trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền mua lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

## 2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

## 2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

## 2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

## 2.19 Vốn chủ sở hữu

### *(a) Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

### *(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Theo thông tư 114/2021/TT-BTC ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực ngày 01/02/2022, chính thức hủy bỏ thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ tiến hành xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính, rủi ro nghiệp vụ theo luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn theo luật định

### *(c) Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm

lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

## 2.20 Ghi nhận doanh thu

### *(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư*

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.
Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn*

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### *(c) Doanh thu về vốn kinh doanh*

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

### *(d) Thu nhập khác*

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

## 2.21 Chi phí

### *(a) Ghi nhận*

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### *(b) Phân loại*

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

## 2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## 2.23 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong Báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

## 2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 2.26 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong Báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

# 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31.12.2022 | 01.01.2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 209,635,507 | 577,800,477 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2,313,291,979,296 | 1,131,170,799,056 |
| Các khoản tương đương tiền | 1,110,000,000,000 | - |
| **Cộng** | **3,423,501,614,803** | **1,131,748,599,533** |

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| STT | Các loại tài sản tài chính | Số cuối kỳ | | | | Số đầu năm | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá mua | Giá trị thị trường | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Giá mua | Giá trị thị trường | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm |
| **A** | **TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** | | | | | | | | |
| **I** | **FVTPL** | **666,865,952,563** | **665,257,896,316** | **498,111,105** | **2,106,167,352** | **975,462,967,916** | **1,221,516,469,435** | **273,373,185,965** | **27,319,684,446** |
| **1** | **- Chứng khoán niêm yết** | **68,273,489,947** | **66,665,433,700** | **498,111,105** | **2,106,167,352** | **851,299,716,153** | **1,097,353,217,672** | **273,373,185,965** | **27,319,684,446** |
| 1.1 | KDH | 1,269,589,890 | 1,704,506,500 | 434,916,610 | - | 151,103,163,136 | 415,571,245,800 | 264,468,082,664 | - |
| 1.2 | MSN | 2,874,315,939 | 2,836,500,000 | - | 37,815,939 | 388,580,716,249 | 363,888,000,000 | - | 24,692,716,249 |
| 1.3 | Chứng khoán FVTPL niêm yết khác | 64,129,584,118 | 62,124,427,200 | 63,194,495 | 2,068,351,413 | 311,615,836,768 | 317,893,971,872 | 8,905,103,301 | 2,626,968,197 |
| **2** | **- Chứng khoán chưa niêm yết** | **598,592,462,616** | **598,592,462,616** | **-** | **-** | **124,163,251,763** | **124,163,251,763** | **-** | **-** |
| 2.1 | Trái phiếu | 598,592,462,616 | 598,592,462,616 | | | 14,163,251,763 | 14,163,251,763 | | |
| 2.2 | Chứng khoán chưa niêm yết khác | - | - | - | - | 110,000,000,000 | 110,000,000,000 | - | - |
| **II** | **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)** | **885,888,640,000** | **885,888,640,000** | - | - | **753,719,000,000** | **753,719,000,000** | - | - |
| 1 | Trái phiếu | | | - | - | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 | - | - |
| 2 | TGKH | 885,888,640,000 | 885,888,640,000 | - | - | 748,719,000,000 | 748,719,000,000 | - | - |
| **III** | **Các khoản cho vay và phải thu** | **5,279,279,236,685** | **5,277,109,411,098** | **-** | **2,169,825,587** | **7,701,237,131,479** | **7,699,067,305,892** | **-** | **2,169,825,587** |
| 1 | - Cho vay margin (i) | 4,968,026,671,773 | 4,965,856,846,186 | - | 2,169,825,587 | 7,515,786,303,555 | 7,513,616,477,968 | - | 2,169,825,587 |
| 2 | - Cho vay ứng trước tiền bán CK (ii) | 311,252,564,912 | 311,252,564,912 | - | - | 185,450,827,924 | 185,450,827,924 | - | - |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **IV** | **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)** | **2,446,346,067,230** | **3,734,009,015,450** | **1,459,098,298,070** | **171,435,349,850** | **3,241,743,159,698** | **5,323,810,269,012** | **2,101,232,335,889** | **19,165,226,575** |
| **1** | **- Chứng khoán AFS niêm yết** | **1,741,641,641,517** | **2,841,704,589,737** | **1,271,498,298,070** | **171,435,349,850** | **2,537,038,733,985** | **4,431,505,843,299** | **1,913,632,335,889** | **19,165,226,575** |
| 1.1 | KDH | 510,591,635,125 | 357,297,194,500 | - | 153,294,440,625 | 503,853,335,719 | 594,537,253,200 | 90,683,917,481 | - |
| 1.2 | MWG | - | - | - | - | 176,292,820,964 | 455,146,902,900 | 278,854,081,936 | - |
| 1.3 | HDG | - | - | - | - | 325,705,938,800 | 786,568,251,000 | 460,862,312,200 | - |
| 1.4 | IDP | 440,985,822,375 | 1,617,938,299,327 | 1,176,952,476,952 | - | 440,985,822,375 | 1,290,905,866,000 | 849,920,043,625 | - |
| 1.5 | MSN | 161,993,717,385 | 176,253,600,000 | 14,259,882,615 | - | 40,808,918,000 | 48,003,462,000 | 7,194,544,000 | - |
| 1.6 | VPB | 10,718,187,104 | 10,063,380,000 | - | 654,807,104 | 127,829,344,847 | 128,883,830,600 | 1,054,485,753 | - |
| 1.7 | Chứng khoán AFS niêm yết khác | 617,352,279,528 | 680,152,115,910 | 80,285,938,503 | 17,486,102,121 | 921,562,553,280 | 1,127,460,277,599 | 225,062,950,894 | 19,165,226,575 |
| **2** | **- Chứng khoán AFS chưa niêm yết** | **704,704,425,713** | **892,304,425,713** | **187,600,000,000** | **-** | **704,704,425,713** | **892,304,425,713** | **187,600,000,000** | **-** |
| 2.1 | NAP01 | 408,240,000,000 | 595,840,000,000 | 187,600,000,000 | - | 408,240,000,000 | 595,840,000,000 | 187,600,000,000 | - |
| 2.2 | LTH01 | 74,790,055,713 | 74,790,055,713 | - | - | 74,790,055,713 | 74,790,055,713 | - | - |
| 2.3 | CP khác | 221,674,370,000 | 221,674,370,000 | - | - | 221,674,370,000 | 221,674,370,000 | - | - |

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/2017/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,0247%/ngày đến 0,0397%

Chi tiết số dư từ hợp đồng giao dịch ký quỹ như sau:

| | 31.12.2022<br>VNĐ | 01.01.2022<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Nhà đầu tư trong nước | 4,968,026,671,773 | 7,515,786,303,555 |
| Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| **Cộng** | **4,968,026,671,773** | **7,515,786,303,555** |

(ii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,025%/ngày đến 0,032%/ngày

Chi tiết tiền gốc của khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán như sau:

| | 31.12.2022<br>VNĐ | 01.01.2022<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Nhà đầu tư trong nước | 311,252,564,912 | 185,450,827,924 |
| Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| **Cộng** | **311,252,564,912** | **185,450,827,924** |

## 5 PHẢI THU BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| | 31.12.2022<br>VNĐ | 01.01.2022<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Phải thu từ bán chứng khoán | 31,888,215,000 | 187,029,585,000 |
| Phải thu từ bán chứng quyền có đảm bảo | 1,227,000 | 1,265,222,000 |
| **Cộng** | **31,889,442,000** | **188,294,807,000** |

## 6 PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| | 31.12.2022<br>VNĐ | 01.01.2022<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 59,484,897,025 | 47,852,123,094 |
| **Cộng** | **59,484,897,025** | **47,852,123,094** |

## 7 PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

| | 31.12.2022<br>VNĐ | 01.01.2022<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Phải thu phí dịch vụ cung cấp | 28,333,567,121 | 30,823,037,084 |
| **Cộng** | **28,333,567,121** | **30,823,037,084** |

## 8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Giá trị phải thu khó đòi | | Dự phòng | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tại ngày đầu năm VND | Tại ngày cuối kỳ VND | Tại ngày đầu năm VND | Số trích lập trong kỳ VND | Số hoàn nhập trong kỳ VND | Tại ngày cuối kỳ VND |
| **Phải thu phí dịch vụ cung cấp** | | | | | | |
| Công ty TNHH Thực phẩm QVD Đồng Tháp | 462,000,000 | 462,000,000 | 462,000,000 | - | - | 462,000,000 |
| Các khách hàng khác | 1,466,450,000 | 1,466,450,000 | 1,466,450,000 | - | - | 1,466,450,000 |
| **Tổng cộng** | **1,928,450,000** | **1,928,450,000** | **1,928,450,000** | **-** | **-** | **1,928,450,000** |

## 9 TẠM ỨNG

| | 31.12.2022 | 01.01.2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 973,203,243 | 530,106,947 |
| | **973,203,243** | **530,106,947** |

## 10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31.12.2022 | 01.01.2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền ký quỹ chứng khoán phái sinh | 46,136,989,800 | 150,714,917,648 |
| | **46,136,989,800** | **150,714,917,648** |

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### (a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa Vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng Cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu Kỳ | - | 7,738,286,701 | 54,645,420,459 | 62,383,707,160 |
| Tăng trong Kỳ | - | 6,509,946,409 | 13,683,176,913 | 20,193,123,322 |
| Thanh lý trong kỳ | - | (1,590,826,728) | (137,820,000) | (1,728,646,728) |
| Số dư cuối Kỳ | - | 12,657,406,382 | 68,190,777,372 | 80,848,183,754 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu Kỳ | - | 3,279,070,978 | 49,143,861,761 | 52,422,932,739 |
| Khấu hao trong Kỳ | - | 1,337,323,895 | 5,520,690,739 | 6,858,014,634 |
| Thanh lý trong kỳ | - | (751,223,744) | (137,820,000) | (889,043,744) |
| Số dư cuối Kỳ | - | 3,865,171,129 | 54,526,732,500 | 58,391,903,629 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu Kỳ | - | 4,459,215,723 | 5,501,558,698 | 9,960,774,421 |
| Số dư cuối Kỳ | - | 8,792,235,253 | 13,664,044,872 | 22,456,280,125 |

### (b) Tài sản cố định vô hình

| | TSCD VH khác VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu Kỳ | 49,981,431,542 |
| Tăng trong Kỳ | 634,404,000 |
| Thanh lý trong kỳ | - |
| Số dư cuối Kỳ | 50,615,835,542 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu Kỳ | 46,786,380,539 |
| Khấu hao trong Kỳ | 2,789,176,540 |
| Thanh lý trong kỳ | - |
| Số dư cuối Kỳ | 49,575,557,079 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu Kỳ | 3,195,051,003 |
| Số dư cuối Kỳ | 1,040,278,463 |

## 12 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

| | 31.12.2022<br>VNĐ | 01.01.2022<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 21,169,262,072 | 21,169,262,072 |
| Tiền nộp bổ sung | - | - |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 1,323,485,890 | 1,422,180,960 |
| Số dư cuối năm | **23,914,928,922** | **22,591,443,032** |

## 13 VAY NGẮN HẠN – DÀI HẠN

### (a) Vay ngắn hạn

| | | 31.12.2022<br>VND | 01.01.2022<br>VND |
|---|---|---|---|
| Vay ngân hàng trong nước | (i) | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| Vay ngân hàng trong nước | (ii) | - | 300,000,000,000 |
| Vay ngân hàng trong nước | (iii) | - | 500,000,000,000 |
| Vay ngân hàng trong nước | (iv) | 300,000,000,000 | 1,000,000,000,000 |
| Vay ngân hàng trong nước | (v) | 100,000,000,000 | 429,000,000,000 |
| Vay ngân hàng trong nước | (vi) | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| Vay ngân hàng trong nước | (vii) | - | 100,000,000,000 |
| Vay ngân hàng nước ngoài | (viii) | - | 138,300,000,000 |
| Vay ngân hàng nước ngoài | (ix) | - | 114,400,000,000 |
| Vay hợp vốn ngân hàng nước ngoài | (x) | 456,500,000,000 | 920,980,000,000 |
| Vay hợp vốn ngân hàng nước ngoài | (xi) | - | 2,260,000,000,000 |
| Vay hợp vốn ngân hàng nước ngoài | (xii) | 2,300,000,000,000 | - |
| Vay hợp vốn ngân hàng nước ngoài | (xiii) | 2,569,707,142,857 | - |
| **Cộng** | | **6,326,207,142,857** | **6,362,680,000,000** |

(i) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1,500 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 06 tháng 04 năm 2023, bao gồm hạn mức cho vay tín chấp là 1,000 tỷ đồng và hạn mức cho vay có tài sản đảm bảo là 500 tỷ đồng.

(ii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng có hiệu lực 01 năm và được tái tục hàng năm

(iii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1,000 tỷ đồng, bao gồm hạn mức tín chấp là 800 tỷ đồng, và hạn mức có tài sản đảm bảo là 200 tỷ đồng.

(iv) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 2,200 tỷ đồng và 51.5 triệu USD có hiệu lực 01 năm và được tái tục hàng năm.

(v) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1,100 tỷ đồng, với hạn mức tín chấp là 900 tỷ đồng, hạn mức có tài sản đảm bảo là 200 tỷ đồng và được tái tục hàng năm.

(vi) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 31 tháng 03 năm 2023.

(vii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 17 tháng 06 năm 2023.

(viii) Đây là khoản vay từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 6 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 01 năm và được tái tục hàng năm.

(ix) Đây là khoản vay từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 8 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 01 năm và được tái tục hàng năm.

(x) Đây là khoản vay hợp vốn từ các ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 28 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 03 năm.

(xi) Đây là khoản vay hợp vốn từ các ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 100 -150 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 01 năm.

(xii) Đây là khoản vay hợp vốn từ các ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 100 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 01 năm.

(xiii) Đây là khoản vay hợp vốn từ các ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 105 -150 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 01 năm.

**(b) Trái phiếu phát hành ngắn hạn**

| | 31.12.2022<br>VND | 01.01.2022<br>VND |
|---|---|---|
| Trái phiếu phát hành (*) | 547,100,000,000 | 1,964,070,000,000 |
| | **547,100,000,000** | **1,964,070,000,000** |

(*) Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị. Các trái phiếu có mệnh giá 10.000.000 đồng và 100.000.000 đồng, có kỳ hạn 24 tháng kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu thỏa thuận.

Toàn bộ các khoản vay ngắn hạn của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay chịu lãi suất từ 6% đến 9% một năm tùy thuộc vào thời điểm giải ngân.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

## 14 PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | 31.12.2022<br>VNĐ | 01.01.2022<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán | 1,961,064,505 | 920,743,295 |
| Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM | 8,988,251,833 | 18,797,160,047 |
| Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội | 935,635,208 | 1,005,210,960 |
| Phải trả chứng quyền VCSC phát hành | 515,216,000 | 58,858,728,000 |
| | **12,400,167,546** | **79,581,842,302** |

## 15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31.12.2022<br>VND | 01.01.2022<br>VND |
|---|---|---|
| Phải trả mua chứng khoán niêm yết | 16,014,895,000 | 517,001,230,000 |
| Phải trả mua chứng khoán chưa niêm yết | - | 66,780,000,000 |
| Phải trả VSD - lỗ tự doanh chứng khoán phái sinh | - | 2,977,730,000 |
| Phải trả chứng quyền có đảm bảo | 1,447,000 | 348,263,000 |
| Phải trả mua hàng hóa dịch vụ | 4,224,000 | 86,368,020 |
| **Cộng** | **16,020,566,000** | **587,193,591,020** |

Công ty không có khoản phải trả người bán là các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31.12.2022<br>VND | 01.01.2022<br>VND |
|---|---|---|
| Người mua trả tiền trước | 221,000,000 | 52,551,076,244 |
| **Cộng** | **221,000,000** | **52,551,076,244** |

## 17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31.12.2022<br>VNĐ | 01.01.2022<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 331,368,468 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 21,280,201,119 | 99,506,790,795 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1,711,434,881 | 3,933,526,117 |
| Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán Công ty nộp hộ | 22,744,326,132 | 54,189,541,107 |
| **Cộng** | **46,067,330,600** | **157,629,858,019** |

## 18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31.12.2022<br>VND | 01.01.2022<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay ngân hàng và lãi trái phiếu | 106,358,811,223 | 64,249,022,318 |
| Chi phí phải trả khác | 3,888,503,745 | 8,662,663,461 |
| **Cộng** | **110,247,314,968** | **72,911,685,779** |

## 19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | 31.12.2022<br>VND | 01.01.2022<br>VND |
|---|---|---|
| Cổ tức phải trả cho cổ đông VCSC | 307,138,973,840 | 2,289,043,140 |
| Quỹ hoạt động của hội đồng quản trị | 8,168,624,110 | 9,123,667,500 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 1,737,806,602 | 465,112,336 |
| **Cộng** | **317,045,404,552** | **11,877,822,976** |

## 20 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

| | 31.12.2022<br>VND | 01.01.2022<br>VND |
|---|---|---|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng (a) | 8,870,120,954 | 433,965,117 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng (b) | (268,688,316,936) | (479,353,545,230) |
| **Cộng** | **(259,818,195,982)** | **(478,919,580,113)** |

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

| | 31.12.2022<br>VND | 01.01.2022<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | (478,919,580,113) | (127,061,488,385) |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong vòng 12 tháng | 60,220,551,912 | (42,118,504,142) |
| Ghi nhận vào báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 158,880,832,219 | (309,739,587,586) |
| Số dư cuối năm | **(259,818,195,982)** | **(478,919,580,113)** |

### (a) *Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

| | 31.12.2022 VND | 01.01.2022 VND |
|---|---|---|
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ: | | |
| Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ | 2,169,825,587 | 2,169,825,587 |
| Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL | 1,608,056,247 | |
| Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá | 40,572,722,940 | - |
| **Cộng** | **44,350,604,774** | **2,169,825,587** |
| Tính thuế suất 20% | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | **8,870,120,954** | **433,965,117** |

### (b) *Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

| | 31.12.2022 VND | 01.01.2022 VND |
|---|---|---|
| Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL | - | 246,053,501,519 |
| Chênh lệch đánh giá lại TSTC AFS | 1,287,662,948,220 | 2,082,067,109,314 |
| Lãi dự thu HD cho vay margin | 43,145,567,237 | 43,628,294,179 |
| Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền VCSC phát hành | 12,633,069,224 | 25,018,821,136 |
| **Cộng** | **1,343,441,584,681** | **2,396,767,726,148** |
| Tính thuế suất 20% | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng | **268,688,316,936** | **479,353,545,230** |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2022 là 20% (2021: 20%).

## 21 VỐN CỔ PHẦN

### (a) *Số lượng cổ phiếu*

| | 31.12.2022 VND | 01.01.2022 VND |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 435,499,901 | 333,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 435,499,901 | 333,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | - | - |
| | 435,499,901 | 333,000,000 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

*(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần*

| | Số cổ phiếu thường |
|---|---|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 333,000,000 |
| Cổ phiếu mới phát hành trong kỳ | 102,499,901 |
| Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ | - |
| Cổ phiếu quỹ tái phát hành trong kỳ | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 435,499,901 |

## 22 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

| | 31.12.2022 VNĐ | 01.01.2022 VNĐ |
|---|---|---|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 791,426,130,951 | 1,024,259,038,107 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 8,820,010,383 | 216,857,858,125 |
| **Cộng** | **800,246,141,334** | **1,241,116,896,232** |

## 23 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 23.1 Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31.12.2022 VNĐ | 01.01.2022 VNĐ |
|---|---|---|
| Hợp đồng giao dịch ký quỹ | 25,145,170,448 | 25,145,170,448 |
| **Cộng** | 25,145,170,448 | 25,145,170,448 |

Nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ trong năm 2011 mà Công ty không thu hồi được đầy đủ do giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn dư nợ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được. Công ty đã xóa sổ các số dư khó đòi này theo Nghị Quyết số 09/2015/QĐ-HTQT.VCSC ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Hội Đồng Quản Trị.

### 23.2 Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là 747,217 Đô la Mỹ; 19,651 Euro và 70,005 bảng Anh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10,335,519 Đô la Mỹ; 19,215 Euro và 83,960 bảng Anh).

## 24 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

### 24.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

| | Quí 4.2022<br>VNĐ | Quí 4.2021<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 433,185,915,003 | 365,642,241,704 |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | (413,574,957,470) | (188,056,605,496) |
| **Cộng** | **19,610,957,533** | **177,585,636,208** |

### 24.2 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

| | Quí 4.2022<br>VNĐ | Quí 4.2021<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Doanh thu ban đầu | 209,746,670,501 | 213,834,464,370 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | **209,746,670,501** | **213,834,464,370** |

### 24.3 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính

| | Quí 4.2022<br>VNĐ | Quí 4.2021<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Doanh thu ban đầu | 6,744,000,000 | 233,213,500,000 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | **6,744,000,000** | **233,213,500,000** |

### 24.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

| | Quí 4.2022<br>VNĐ | Quí 4.2021<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 9,306,137,754 | 88,595,431,371 |
| Thiết bị văn phòng & thuê văn phòng | 383,486,792 | 1,146,803,903 |
| Khấu hao và phân bổ | 1,249,719,798 | |
| Chi phí đi lại | 656,177,519 | 331,632,685 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,950,848,428 | 7,303,824,563 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1,904,867,229 | 3,497,782,541 |
| **Cộng** | **18,154,396,116** | **101,197,170,991** |

## 24.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (như sau):

| | Lũy kế năm 2022 VNĐ | Lũy kế năm 2021 VNĐ |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1,059,738,713,385 | 1,850,585,393,088 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 211,947,742,678 | 370,117,078,618 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (21,887,685,199) | (19,714,245,933) |
| Chi phí không được khấu trừ | 700,470,104 | 1,263,101,235 |
| Dự phòng thiếu của những năm trước | | 201,083,840 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | **190,760,527,583** | **351,867,017,760** |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:

| | Lũy kế năm 2022 VNĐ | Lũy kế năm 2021 VNĐ |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 250,981,079,495 | 309,748,513,618 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (60,220,551,912) | 42,118,504,142 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | **190,760,527,583** | **351,867,017,760** |

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành Ngày 17 tháng 01 năm 2023

| | | |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Lành | Đoàn Minh Thiện | Đinh Quang Hoàn |
| Lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |